

Chương 3

GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

3.1. HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ CỦA CÁC MÁC

3.1.1. Công thức lưu thông chung của tư bản và mâu thuẫn của công thức chung

3.1.1.1. Công thức chung của tư bản

Trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, tiền có thể vận động theo hai công thức sau:

Tiền vận động theo công thức lưu thông hàng hóa giản đơn: $H - T - H'$ (1) và tiền lưu thông với tư cách là tư bản vận động theo công thức: $T - H - T'$ ($T' = T + \Delta t$) (2). Trong đó: T là tiền, H là hàng hóa. So sánh sự vận động của hai công thức trên:

Giống nhau: đều có tiền và hàng, đều là có các hành vi mua, bán hàng hóa.

Khác nhau: trình tự thực hiện các hành vi mua bán ngược nhau; điểm xuất phát và kết thúc ngược nhau. Mục đích vận động của công thức (1) là giá trị sử dụng còn mục đích vận động của công thức (2) là đạt được số giá trị tăng thêm (Δt). Giới hạn của vận động của công thức lưu thông hàng hóa giản đơn có giới hạn còn công thức chung của tư bản không có giới hạn. Công thức được viết là: $T - H - T' - H - T'' \dots$

Công thức: $T-H-T'$, trong đó $T' = T + \Delta t$; Δt là số tiền trội hơn gọi là giá trị thặng dư và ký hiệu là m gọi là công thức chung của tư bản. Tiền tệ vận động theo công thức chung được gọi là tư bản. Sở dĩ gọi là công thức chung của tư bản vì mọi tư bản (tư bản công nghiệp, tư bản thương nghiệp, tư bản cho vay...) đều vận động theo công thức này.

3.1.1.2. Mâu thuẫn của công thức chung

Vấn đề đặt ra là giá trị thặng dư (m) trong công thức chung của tư bản từ đâu ra? Công thức $T-H-T'$ làm cho người ta lầm tưởng rằng: cả sản xuất và lưu thông đều tạo ra giá trị và giá trị thặng dư. Điều này mâu thuẫn với lý luận giá trị lao động trình bày trong chương 2 đã khẳng định: “*Giá trị hàng hóa là lao động xã hội kết tinh trong hàng hóa*”, điều này có nghĩa là chỉ có lao động mới tạo ra giá trị”. Vậy phải chăng lưu thông cũng tạo ra giá trị? Ta xét xem lưu thông có tạo ra giá trị và làm tăng giá trị hay không?

Trong lưu thông có thể xảy ra hai trường hợp:

- Trao đổi ngang bằng về giá trị: Trường hợp này chỉ có sự thay đổi hình thái của giá trị từ tiền thành hàng và từ hàng thành tiền, còn tổng số giá trị trong tay mỗi người tham gia trao đổi vẫn không thay đổi. Hai bên trao đổi không được lợi về giá trị, chỉ được lợi về thỏa mãn nhu cầu trao đổi về giá trị sử dụng của hàng hóa.

- Trao đổi không ngang giá: Trao đổi có thể xảy ra ba khả năng sau: mua rẻ, bán đắt làm cho số tiền tăng thêm. Khi là người mua, mua hàng hóa được rẻ thì người bán rẻ sẽ bị thiệt hại, ngược lại khi là người bán được đắt thì có người mua đắt. Vì vậy, khi là người bán thì anh được

lợi nhưng khi anh đi mua hàng hóa thì anh lại bị thiệt hại. Vậy số giá trị được lợi và số thiệt hại bù trừ cho nhau. Giả sử trong xã hội có kẻ chuyên mua rẻ, bán đắt thì tổng giá trị trong xã hội cũng không hề tăng lên, bởi vì số giá trị mà người này thu được chẳng qua chỉ là sự ăn chặn, đánh cắp số giá trị của người khác mà thôi.

Nếu xét bên ngoài lưu thông tức là tiền để trong két sắt, hàng hóa để trong kho không thể tự nó tăng thêm giá trị.

Vậy lưu thông và bản thân tiền tệ trong lưu thông không tạo ra giá trị và giá trị thặng dư.

Sự chuyển hóa của người có tiền thành nhà tư bản phải tiến hành trong phạm vi lưu thông và đồng thời lại không phải trong lưu thông. “Vậy là tư bản không thể xuất hiện từ lưu thông và cũng không thể xuất hiện ở bên ngoài lưu thông. Nó phải xuất hiện trong lưu thông và đồng thời không phải trong lưu thông”². Đó là mâu thuẫn của công thức chung của tư bản. Vậy chỉ có thể sản xuất mới tạo ra giá trị thặng dư, ở đây người có tiền phải tìm trên thị trường một loại hàng hóa mà khi sử dụng trong sản xuất nó làm cho giá trị tăng thêm đó là hàng hóa sức lao động.

3.1.2. Hàng hoá sức lao động và tiền công trong chủ nghĩa tư bản

3.1.2.1. Hàng hoá sức lao động

Sức lao động là toàn bộ những năng lực thể chất và tinh thần tồn tại trong một con người và được người đó sử dụng vào sản xuất.

Sức lao động trở thành hàng hóa khi có hai điều kiện:

- + Người lao động là người được tự do về thân thể và có khả năng chi phối sức lao động.
- + Người lao động không có đủ tư liệu sản xuất cần thiết để kết hợp với sức lao động của mình.

❖ Hai thuộc tính của hàng hoá sức lao động

- Giá trị của hàng hoá sức lao động do số lượng thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra hàng hoá sức lao động quyết định. Biểu hiện của giá trị sức lao động chính là phần giá trị tiền công dùng để mua tư liệu sinh hoạt cần thiết để tái sản xuất sức lao động. Lượng giá trị các tư liệu sinh hoạt cần thiết bao gồm: Giá trị các tư liệu sinh hoạt vật chất và tinh thần cần thiết để tái sản xuất sức lao động của công nhân; Chi phí đào tạo công nhân và giá trị các tư liệu sinh hoạt vật chất và tinh thần cần thiết cho gia đình công nhân.

Giá trị hàng hóa sức lao động bao hàm cả yếu tố lịch sử, tinh thần.

- Giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động dùng để thoả mãn nhu cầu của người mua sức lao động về sử dụng trong quá trình lao động ra hàng hóa. Khi sử dụng trong quá trình sản

² C. Mác: Tư bản NXB Sự thật Hà Nội, 1987, Q1, tập1, tr 216

Chương 3: Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường

xuất, khác với hàng hóa thông thường, hàng hoá sức lao động tạo ra một giá trị mới lớn hơn giá trị bản thân nó (phần giá trị mới gồm có tiền công và giá trị tăng thêm), nó là nguồn gốc trực tiếp tạo ra giá trị thặng dư (m). Chính nhờ điểm đặc biệt này, nó là chìa khoá để giải quyết mâu thuẫn công thức chung của tư bản.

3.1.2.2. Tiền công trong chủ nghĩa tư bản

Tiền công là sự biểu hiện bằng tiền của giá trị hay là giá cả của hàng hoá sức lao động, được người thuê lao động trả cho người lao động.

Nguồn gốc của tiền công là do thời gian lao động của công nhân tạo ra. Trong quá trình lao động người công nhân làm ra số tiền để trả công cho mình và phần giá trị thặng dư (m) cho người thuê lao động.

Tiền công có thể được trả căn cứ vào thời gian lao động hoặc sản phẩm lao động.

Tiền công được trả theo thời gian lao động là số tiền công được trả dựa vào số thời gian lao động của công nhân (giờ, ngày, tháng) và được tính bằng công thức: Số tiền công = số thời gian lao động x đơn giá tiền lương/1 đơn vị thời gian.

Tiền công được theo sản phẩm là số tiền công mà lao động nhận được căn cứ vào số lượng sản phẩm sản xuất ra hoặc khối lượng công việc hoàn thành. Tiền công theo sản phẩm được tính theo công thức: Số tiền công = số sản phẩm x đơn giá tiền lương/sản phẩm.

Tiền công danh nghĩa là số tiền giấy mà công nhân nhận được căn cứ vào thời gian lao động hoặc khối lượng sản phẩm sản xuất ra. Tiền công danh nghĩa chưa phản ánh được mức sống thực tế của người lao động cao hay thấp.

Tiền công thực tế được đo bằng khối lượng hàng hóa và dịch vụ mà tiền lương danh nghĩa mua được trên thị trường. Tiền công thực tế phụ thuộc vào giá cả thị trường. Nếu giá cả thị trường cao thì sẽ mua được ít hàng hóa hơn và tiền công thực tế thấp; ngược lại giá cả thấp sẽ mua được nhiều hàng hóa hơn và tiền công thực tế cao. Tiền công thực tế phản ánh mức sống của người lao động cao hay thấp.

3.1.3. Sản xuất ra giá trị thặng dư

3.1.3.1. Quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư

Quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa là sự thống nhất giữa quá trình sản xuất ra giá trị sử dụng với việc tạo ra giá trị và giá trị thặng dư.

Để hiểu rõ nguồn gốc giá trị thặng dư ta nghiên cứu ví dụ cụ thể về quá trình sản xuất sợi:

Để sản xuất sợi nhà tư bản phải ứng ra một số tiền mua 10 kg bông giá trị 10\$; hao mòn máy 2\$; tiền công thuê lao động 12h là 3\$. Giả sử kéo 10 kg bông thành sợi mất 6 giờ và mỗi giờ công nhân tạo ra một giá trị 0,5\$: $0,5\$ \times 6h = 3\$$. Vậy giá trị của 1 kg sợi là:

Bài giảng Kinh tế chính trị Mác - Lênin

Giá trị của 10 kg bông chuyển vào: 10\$

Giá trị của máy móc chuyển vào: 2\$

Giá trị do công nhân tạo ra: 3\$

Tổng cộng: 15\$

Nếu quá trình lao động chỉ dừng ở đó (công nhân làm việc 6 giờ) thì không có giá trị thặng dư. Nhưng nhà tư bản thuê công nhân là 12h lao động vì vậy 6h còn lại họ tiếp tục lao động. Vậy trong 12 giờ, tổng cả giá trị cũ và mới công nhân tạo ra là:

Chi phí sản xuất:		Giá trị sản phẩm mới:	
- Tiền mua 20 kg bông:	20\$	- Giá trị bông chuyển vào:	20\$
- Hao mòn máy móc thiết bị:	4\$	- Giá trị máy móc thiết bị:	4\$
- Tiền mua sức LĐ 1 ngày:	3\$	- Giá trị sức LĐ tạo ra trong 12 h lao động:	6\$
Cộng:	27\$	Cộng:	30\$
Giá trị thặng dư:	$30\$ - 27\$ = 3\$$		

Kết luận:

- Giá trị thặng dư là phần giá trị mới dôi ra ngoài giá trị sức lao động do công nhân tạo ra và bị nhà tư bản chiếm không.

- Ngày lao động của công nhân chia thành hai phần:

+ Phần thời gian lao động tất yếu là phần thời gian lao động mà người công nhân tạo ra một lượng giá trị ngang bằng với giá trị sức lao động.

+ Phần thời gian lao động thặng dư là phần còn lại của ngày lao động vượt khỏi thời gian lao động tất yếu.

- Giá trị của hàng hóa gồm hai phần: Giá trị tư liệu sản xuất (hay giá trị lao động quá khứ) và giá trị do lao động trừu tượng của công nhân tạo ra trong quá trình lao động gọi là giá trị mới.

3.1.3.2. Bản chất của tư bản, tư bản bất biến và tư bản khả biến

❖ *Tư bản* là giá trị đem lại giá trị giá trị thặng dư bằng cách bóc lột công nhân làm thuê. Tư bản thể hiện quan hệ sản xuất bóc lột của giai cấp tư sản đối với giai cấp công nhân làm thuê.

❖ *Tư bản bất biến và tư bản khả biến*

- *Tư bản bất biến* (ký hiệu là *c*) là bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thức tư liệu sản xuất (máy móc, nhà xưởng, nguyên nhiên vật liệu...) mà giá trị được bảo tồn và chuyển vào sản phẩm, tức là giá trị không thay đổi về lượng trong quá trình sản xuất.

Chương 3: Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường

- *Tư bản khả biến* (ký hiệu v) là bộ phận tư bản ứng trước dùng để mua hàng hoá sức lao động không tái hiện ra, nhưng thông qua lao động trừu tượng, người công nhân làm thuê đã sáng tạo ra một giá trị mới, lớn hơn giá trị của sức lao động, tức là có sự biến đổi về số lượng. Tư bản khả biến tồn tại dưới hình thức tiền lương.

Căn cứ vào vai trò của từng loại tư bản trong quá trình sản xuất để phân chia tư bản thành tư bản bất biến (c) và tư bản khả biến (v); Cụ thể: chỉ có bộ phận tư bản khả biến mới tạo ra giá trị thặng dư, còn tư bản bất biến chỉ là điều kiện cần thiết để sản xuất. Sự phân chia vạch rõ nguồn gốc của giá trị thặng dư do lao động làm thuê tạo ra.

$$\text{Giá trị của hàng hóa} = c + v + m$$

Trong đó, c là bộ phận giá trị lao động quá khứ đã kết tinh trong tư liệu sản xuất chuyển vào, $(v + m)$ là bộ phận giá trị mới do lao động của công nhân tạo ra.

3.1.3.3. Tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư

❖ *Tỷ suất giá trị thặng dư* (ký hiệu m') là quan hệ tỷ lệ % giữa giá trị thặng dư và tư bản khả biến.

$$m' = \frac{m}{v} \cdot 100\%$$

hoặc:

$$m' = \frac{\text{Thời gian lao động thặng dư } (t_1)}{\text{Thời gian lao động tất yếu } (t_2)} \cdot 100\%$$

Tỷ suất giá trị thặng dư nói lên trình độ bóc lột của tư bản đối với công nhân cao hay thấp. Nếu tỷ suất giá trị thặng dư càng cao thì mức độ bóc lột của tư bản đối với công nhân càng lớn. Điều đó có nghĩa là công nhân lao động càng nặng nhọc.

❖ *Khối lượng giá trị thặng dư* là tích số giữa tỷ suất giá trị thặng dư với tổng tư bản khả biến đã được sử dụng. Được biểu hiện bằng công thức: $M = m' \cdot V$.

Trong đó: M là khối lượng giá trị thặng dư;

V là tổng khối lượng tư bản khả biến được sử dụng.

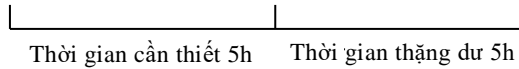
Khối lượng giá trị thặng dư nói lên quy mô bóc lột của tư bản lớn hay nhỏ.

3.1.3.4. Hai phương pháp sản xuất ra giá trị thặng dư

❖ *Giá trị thặng dư tuyệt đối* là giá trị thặng dư được tạo ra do kéo dài ngày lao động trong khi thời gian lao động tất yếu không thay đổi. Phương pháp này được áp dụng khi kỹ thuật chưa phát triển.

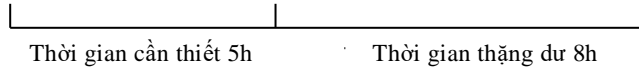
Giả sử ngày lao động 10h trong đó 5h thời gian lao động tất yếu, 5h thời gian lao động thặng dư.

Bài giảng Kinh tế chính trị Mác - Lênin



$$\text{Tỷ suất giá trị thặng dư: } m' = \frac{5}{5} \cdot 100\% = 100\%$$

Giả sử ngày lao động kéo dài thêm 3h nữa, thời gian lao động tất yếu không đổi (5h), thời gian lao động thặng dư tăng lên 8h:

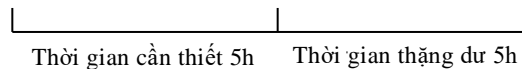


$$m' = \frac{8}{5} \cdot 100\% = 160\%$$

Người lao động bị giới hạn bởi khả năng sinh lý nên việc kéo dài quá giới hạn sẽ xảy ra đấu tranh, đình công, bãi thị.... Do vậy, cùng với sự phát triển của kỹ thuật sản xuất, chủ nghĩa tư bản chuyển sang sử dụng phương pháp bóc lột tương đối.

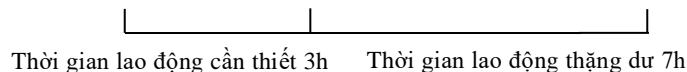
❖ *Giá trị thặng dư tương đối* là giá trị thặng dư thu được do rút ngắn thời gian lao động tất yếu bằng cách tăng năng suất lao động ở ngành sản xuất tư liệu sinh hoạt để hạ thấp giá trị sức lao động, nhờ đó tăng thời gian lao động thặng dư lên, trong điều kiện độ dài ngày lao động không thay đổi.

Sơ đồ ví dụ minh họa:



$$m' = \frac{5}{5} \cdot 100\% = 100\%$$

Do năng suất lao động tăng lên, nên thời gian lao động tất yếu rút ngắn lại. Giả sử nếu thời gian lao động tất yếu rút ngắn còn 3h, thời gian lao động thặng dư tăng lên 7h:



$$m' = \frac{7}{3} \cdot 100\% = 233\%$$

Giá trị thặng dư siêu ngạch là phần giá trị thặng dư từng nhà tư bản cá biệt thu được do áp dụng tiến bộ kỹ thuật làm cho giá trị cá biệt của hàng hóa nhỏ hơn giá trị xã hội của hàng hóa. Cạnh tranh giữa các nhà tư bản buộc họ phải tăng năng suất lao động trong các xí nghiệp của mình để giảm giá trị cá biệt của hàng hóa so với giá trị xã hội. Nhà tư bản sẽ thu số chênh lệch giữa giá trị cá biệt và giá trị xã hội.

Giá trị thặng dư siêu ngạch là hiện tượng tạm thời đối với mỗi nhà tư bản, nhưng đối với xã hội nó là phổ biến, giá trị thặng dư siêu ngạch là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư tương đối.

3.2. TÍCH LŨY TƯ BẢN

Chương 3: Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường

3.2.1. Bản chất của tích lũy tư bản

Để duy trì sự tồn tại và phát triển của xã hội thì xã hội không ngừng tiêu dùng, vì vậy cũng không ngừng sản xuất. Do vậy, quá trình sản xuất cũng đồng thời là quá trình tái sản xuất.

Quá trình sản xuất thường xuyên được lặp đi lặp lại theo chu kỳ gọi là tái sản xuất. Có hai loại tái sản xuất:

Tái sản xuất giản đơn là quá trình sản xuất lặp đi lặp lại với quy mô số vốn ban đầu không thay đổi qua các chu kỳ sản xuất.

Tái sản xuất mở rộng là quá trình tái sản xuất với quy mô số vốn của chu kỳ sau lớn hơn chu kỳ trước, đó chính là tích lũy. Vậy để có tái sản xuất mở rộng phải tăng quy mô về vốn. Vậy số vốn tăng thêm lấy từ đâu ra? Để làm rõ vấn đề này ta nghiên cứu ví dụ sau.

Để tiến hành sản xuất, nhà tư bản phải ứng trước một số tiền, chẳng hạn: 5000 đơn vị tư bản; trong đó đầu tư vào tư liệu sản xuất (c) là 4000 đơn vị, đầu tư thuê nhân công (v) là 1000 đơn vị và giả sử trình độ bóc lột giá trị thặng dư là 100%.

Chu kỳ sản xuất thứ nhất: $4000c + 1000v + 1000m$

Nhà tư bản không tiêu dùng hết 1000m mà trích 500m để tích lũy mua thêm 400 đơn vị tư liệu sản xuất và 100 đơn vị sức lao động phụ thêm để mở rộng quy mô sản xuất.

Chu kỳ sản xuất thứ hai: $4000c + 400c_1 + 1000v + 100v_1 + 1000m + 100m_1 \dots$

Tư bản lại dùng 50% giá trị thặng dư thu được mua thêm tư liệu sản xuất và sức lao động làm cho quy mô sản xuất ngày càng lớn và cứ như vậy, chu kỳ sau số vốn lại tăng so với chu kỳ trước.

Thực chất của tích lũy tư bản là dùng một phần giá trị thặng dư chuyển thành tư bản phụ thêm mở rộng quy mô sản xuất gọi là tích lũy tư bản. Tích lũy tư bản là tái sản xuất ra tư bản theo quy mô ngày càng lớn. Nguồn gốc của tích lũy là giá trị thặng dư.

3.2.2. Những nhân tố góp phần làm tăng quy mô tích lũy

- Tỷ suất giá trị thặng dư (m') hay còn gọi là trình độ bóc lột. Nếu mức độ bóc lột sức lao động m' càng cao thì khối lượng giá trị thặng dư càng lớn và quy mô tích lũy tăng.

- Năng suất lao động. Khi năng suất lao động tăng làm cho khối lượng sản phẩm tăng do đó làm cho tổng giá trị thặng dư thu được tăng lên dẫn đến tăng quy mô tích lũy. Hơn nữa, khi năng suất lao động trong các ngành sản xuất tư liệu tiêu dùng tăng lên, làm giá cả tư liệu sinh hoạt rẻ, tư bản giảm giá trị sức lao động thì sẽ làm tăng khối lượng thặng dư.

- Tư bản ứng trước. Gọi số tư bản ứng trước là k gồm có (c và v), nếu số vốn tư bản ứng trước càng lớn, với tỷ suất giá trị thặng dư không đổi thì tư bản thu được nhiều giá trị thặng dư hơn, do đó tăng quy mô tích lũy.

- Sự chênh lệch ngày càng lớn giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng.

Tư bản sử dụng là khối lượng giá trị các tư liệu lao động mà toàn bộ quy mô hiện vật của chúng đều hoạt động trong quá trình sản xuất sản phẩm. Tư bản tiêu dùng là phần của những tư liệu lao động ấy được chuyển vào sản phẩm theo từng chu kỳ sản xuất dưới dạng khấu hao. Kỹ thuật càng hiện đại, sự chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng càng lớn, thì sự phục vụ không công của máy móc càng lớn.

3.2.3. Một số hệ quả của tích lũy tư bản

3.2.3.1. Tích lũy tư bản làm cho cấu tạo hữu cơ của tư bản tăng

Tư bản tồn tại dưới dạng hiện vật và giá trị (tiền tệ), cấu tạo hữu cơ của tư bản được xem xét cả về cấu tạo kỹ thuật và cấu tạo giá trị.

Cấu tạo kỹ thuật của tư bản là quan hệ tỷ lệ giữa số lượng tư liệu sản xuất và số lượng sức lao động để sử dụng tư liệu sản xuất nói trên.

Cấu tạo giá trị của tư bản là quan hệ tỷ lệ giữa lượng giá trị các tư liệu sản xuất và giá trị sức lao động để tiến hành sản xuất.

Cấu tạo hữu cơ của tư bản (ký hiệu c/v): là cấu tạo giá trị của tư bản do cấu tạo kỹ thuật của tư bản quyết định và phản ánh sự biến đổi của cấu tạo kỹ thuật. Cấu tạo hữu cơ của tư bản được xem xét trên cả hai mặt là cấu tạo kỹ thuật và cấu tạo giá trị của tư bản.

Quá trình tích lũy tư bản làm cho cấu tạo kỹ thuật của tư bản vận động theo xu hướng tăng lên biểu thị ở số lượng tư liệu sản xuất mà mỗi công nhân sử dụng tăng lên nên làm cho cấu tạo hữu cơ của tư bản tăng lên. Sự tăng lên của cấu tạo hữu cơ của tư bản biểu hiện ở chỗ tư bản bất biến tăng tuyệt đối và tương đối, còn tư bản khả biến có thể tăng tuyệt đối nhưng lại giảm đi tương đối. Chính điều này là nguyên nhân trực tiếp gây ra nạn thất nghiệp trong chủ nghĩa tư bản.

3.2.3.2. Tích lũy tư bản làm tăng tích tụ và tập trung tư bản

Quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa, quy mô của tư bản cá biệt không ngừng tăng lên thông qua quá trình tích tụ và tập trung tư bản.

Tích tụ tư bản là sự tăng thêm quy mô tư bản cá biệt bằng cách tư bản hóa giá trị thặng dư trong từng doanh nghiệp, nó là kết quả trực tiếp của tích lũy tư bản. Tích tụ tư bản vừa làm tăng quy mô tư bản cá biệt, vừa làm tăng quy mô tư bản xã hội thông qua tích lũy.

Tập trung tư bản là sự tăng thêm quy mô tư bản cá biệt bằng cách hợp nhất nhiều tư bản cá biệt đã có sẵn thành một tư bản cá biệt khác lớn hơn. Tập trung tư bản có thể được thực hiện thông qua việc sáp nhập các tư bản cá biệt với nhau. Tập trung tư bản chỉ làm tăng quy mô tư bản cá biệt, không làm tăng quy mô tư bản xã hội.

3.2.3.3. Quá trình tích lũy tư bản không ngừng làm tăng chênh lệch giữa thu nhập của nhà tư bản với thu nhập của người lao động cả tuyệt đối lẫn tương đối

Chương 3: Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường

Quá trình tích lũy của tư bản gắn liền với quá trình giai cấp tư sản tích lũy sự giàu có, giai cấp công nhân tích lũy sự nghèo khó được C.Mác gọi là bản cùng hóa giai cấp vô sản. Do vậy, quá trình tích lũy tư bản có tính hai mặt, một mặt tích lũy giàu sang về phía tư sản, một mặt tích lũy bản cùng về phía công nhân. Cùng với quá trình tích lũy tư bản, cấu tạo hữu cơ của tư bản tăng lên, làm cho cầu tương đối về sức lao động có xu hướng giảm. Đây chính là nguyên nhân trực tiếp gây ra nạn nhân khẩu thừa tương đối (nạn thất nghiệp). Bản cùng hóa công nhân được biểu hiện:

- Sự bản cùng hóa tuyệt đối thể hiện ở sự giảm sút về mức sống do tiền lương thực tế giảm, giảm sút những điều kiện liên quan đến đời sống vật chất và tinh thần của người lao động như nạn thất nghiệp, đặc biệt khủng hoảng kinh tế thường xuyên đe dọa, gây áp lực về tinh thần bất an đối với công nhân.

- Sự bản cùng hóa tương đối của giai cấp công nhân biểu hiện ở tỷ lệ thu nhập của giai cấp công nhân trong tổng thu nhập quốc dân ngày càng giảm, còn tỷ lệ thu nhập của giai cấp tư sản tăng lên.

3.3. TUẦN HOÀN VÀ CHUYỂN CỦA TƯ BẢN

3.3.1. Tuần hoàn của tư bản

Mọi tư bản muốn lớn lên được thì đều phải trải qua quá trình vận động tuần hoàn. *Tuần hoàn của tư bản là quá trình vận động của tư bản lần lượt trải qua ba giai đoạn, mang ba hình thái (tư bản tiền tệ, tư bản sản xuất và tư bản hàng hóa) và thực hiện ba chức năng quay trở về hình thái ban đầu cùng với giá trị thặng dư.*

Mô hình tuần hoàn của tư bản:



Quá trình tuần hoàn của tư bản trải qua ba giai đoạn:

Giai đoạn 1: T – H... Tư bản thực hiện chức năng mua hàng hóa tư liệu sản xuất và sức lao động để chuẩn bị các điều kiện sản xuất. Kết thúc giai đoạn này tư bản chuyển từ hình thái tiền tệ sang hình thái tư bản sản xuất.

Giai đoạn 2:SX..... tư bản thực hiện chức năng sản xuất ra giá trị thặng dư kết tinh dưới dạng hàng hóa. Kết thúc giai đoạn này tư bản chuyển từ hình thái tư bản sản xuất sang tư bản hàng hóa.

Giai đoạn 3: ...H' – T'... tư bản thực hiện chức năng bán hàng chuyển hóa giá trị thặng dư từ hình thái hàng hóa sang hình thái tiền tệ và kết thúc một vòng tuần hoàn.

Tuần hoàn của tư bản lần lượt trải qua ba giai đoạn, nếu giai đoạn nào đó không thực hiện được thì vòng tuần hoàn bị ngừng trệ và xảy ra khủng hoảng sản xuất.

Do sự phân công lao động xã hội, phù hợp với ba giai đoạn tuần hoàn, có ba hình thái của tư bản công nghiệp là tư bản tiền tệ (tư bản ngân hàng), tư bản sản xuất (doanh nghiệp sản xuất) và tư bản hàng hóa (tư bản thương nghiệp).

3.3.2. Chu chuyển của tư bản

Chu chuyển của tư bản là sự tuần hoàn của tư bản được xét trong khoảng thời gian định kỳ (thường là 1 năm), lặp đi lặp lại và không ngừng đổi mới.

Thời gian chu chuyển của tư bản gồm có thời gian sản xuất và thời gian lưu thông. Thời gian sản xuất gồm có thời gian lao động, thời gian gián đoạn lao động và thời gian dự trữ sản xuất. Thời gian lưu thông của tư bản gồm có thời gian mua hàng, thời gian bán hàng và thời gian vận chuyển hàng hóa. Thời gian chu chuyển của tư bản dài hay ngắn phụ thuộc vào đặc điểm kinh tế kỹ thuật của từng ngành, vào sự phát triển kỹ thuật công nghệ.

Tốc độ chu chuyển của tư bản đo bằng số vòng chu chuyển của tư bản trong một năm. Tốc độ chu chuyển tính bằng công thức: $n = \text{số thời gian một năm} / \text{số thời gian một vòng chu chuyển}$.

Các doanh nghiệp luôn tìm cách tăng số vòng chu chuyển vì nó liên quan trực tiếp đến khối lượng lợi nhuận được tạo ra trong năm. Nếu trong năm, số vòng chu chuyển của tư bản càng lớn thì khối lượng thặng dư mang lại càng nhiều.

❖ Tư bản cố định và tư bản lưu động

Trong quá trình chu chuyển, có loại vốn tư bản chu chuyển nhanh, có loại vốn tư bản chu chuyển chậm. Dựa vào phương thức chu chuyển của từng loại vốn tư bản, người ta chia thành tư bản cố định và tư bản lưu động.

- Tư bản cố định (ký hiệu c_1) là bộ phận tư bản sản xuất tồn tại dưới hình thái tư liệu lao động, tham gia toàn bộ vào sản xuất nhưng giá trị của nó chỉ chuyển dần dần, từng phần vào sản phẩm theo mức độ hao mòn.

Tư bản cố định chịu tác động của hai loại hao mòn gồm hao mòn hữu hình (hao mòn cả giá trị và giá trị sử dụng). Nguyên nhân của hao mòn hữu hình là do sử dụng và tác động của thiên nhiên gây ra. Hao mòn vô hình là sự mất giá thuần túy của tư bản cố định do năng suất lao động tăng lên và sự ra đời của các thể hệ tư liệu lao động mới có nhiều tính năng hơn. Trong hoạt động sản xuất, doanh nghiệp cần chú ý chống cả hai loại hao mòn bằng cách tăng cường khai thác, bảo vệ tư liệu lao động trước các tác động của thiên nhiên.

- Tư bản lưu động (gồm có c_2, v) là một bộ phận tư bản sản xuất tồn tại dưới hình thái sức lao động, nguyên, nhiên vật liệu phụ, khi tham gia sản xuất, giá trị của nó chuyển toàn bộ một lần vào sản phẩm thu hồi hết sau khi bán hàng.

Chương 3: Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường

Tư bản lưu động chu chuyển nhanh, các chủ doanh nghiệp luôn quan tâm đẩy nhanh tốc độ chu chuyển của tư bản lưu động để tiết kiệm vốn và đặc biệt nâng cao tỷ suất giá trị thặng dư.

Đến đây, ta có công thức giá trị hàng hóa $= c_1 + c_2 + v + m$. Trong đó c_1 là giá trị tư bản cố định, c_2 là giá trị nguyên nhiên vật liệu, v là giá trị tư bản khả biến và m là giá trị thặng dư.

3.4. CÁC HÌNH THỨC BIỂU HIỆN CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

3.4.1. Chi phí sản xuất và lợi nhuận

3.4.1.1. Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa

Đối với nhà tư bản, để tiến hành sản xuất hàng hoá trên họ chỉ cần ứng một lượng tư bản (số tiền) để mua tư liệu sản xuất và sức lao động, gọi là chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa, ký hiệu k . Chi phí sản xuất dùng để mua hàng hóa tư liệu sản xuất c và hàng hóa sức lao động v -
 $> k = c + v$ (1)

Đối với xã hội, để tiến hành sản xuất hàng hoá, xã hội cần chi phí một lượng hao phí lao động nhất định bao gồm lao động quá khứ và lao động sống, tạo ra hàng hóa có giá trị $= c + v + m$ (2)

So sánh giá trị hàng hóa với chi phí sản xuất: Chi phí sản xuất là chi phí tư bản (bằng tiền), chi phí để tạo giá trị hàng hóa là chi phí về lao động. Về lượng; giá trị hàng hóa luôn lớn hơn chi phí tư bản đại lượng bằng m . Tư bản luôn quan tâm đến tiết kiệm tối đa chi phí sản xuất vì chi phí sản xuất càng thấp thì số lợi nhuận thu được càng cao.

3.4.1.2. Lợi nhuận (p)

Do có sự chênh lệch về lượng giữa giá trị hàng hoá và chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa, nên khi bán hàng hóa đúng giá trị trừ đi phần tư bản ứng ra, nhà tư bản còn thu về tiền lời (ngang bằng với m) và được gọi là lợi nhuận.

Vậy: *Lợi nhuận là hình thái chuyển hóa của giá trị thặng dư, được quan niệm như con đẻ của toàn bộ tư bản ứng trước. Lượng lợi nhuận bằng doanh thu bán hàng trừ đi chi phí sản xuất (k) hay bằng giá cả trừ đi chi phí sản xuất.*

Khi hình thành khái niệm chi phí sản xuất và lợi nhuận thì lúc này giá trị hàng hóa bằng $k + p$; đồng thời khi giá trị thặng dư chuyển hóa thành lợi nhuận thì nó che dấu bản chất quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa vì:

+ Sự hình thành chi phí sản xuất nó xóa nhòa vai trò khác biệt giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến (chỉ có tư bản khả biến mới tạo ra giá trị thặng dư)

+ Lượng lợi nhuận thu được thường không nhất trí với lượng giá trị thặng dư vì lượng lợi nhuận thu được phụ thuộc giá bán hàng hóa trên thị trường. Giá cả thị trường phụ thuộc rất nhiều yếu tố: cạnh tranh, cung cầu, chính sách nhà nước...Nếu bán hàng hóa với giá cả bằng

Bài giảng Kinh tế chính trị Mác - Lênin

giá trị thì lượng lợi nhuận bằng với lượng giá trị thặng dư, nếu bán lớn hơn giá trị hàng hóa thì lợi nhuận thu được lớn hơn giá trị thặng dư, ngược lại bán thấp hơn giá trị thì lượng lợi nhuận thấp hơn giá trị thặng dư. Thậm chí, nếu bán bằng chi phí sản xuất thì không có lợi nhuận, còn nếu bán thấp hơn chi phí sản xuất thì lỗ vốn. Do đó, tư bản chỉ cần bán hàng với giá lớn hơn chi phí sản xuất là đã có lợi nhuận.

Tỷ suất lợi nhuận (p')

Tỷ suất lợi nhuận là lệ phần trăm giữa lợi nhuận và toàn bộ giá trị tư bản ứng trước, được tính bằng công thức:

$$p' = \frac{P}{K} \cdot 100\%$$

Tỷ suất lợi nhuận phản ánh mức doanh lợi do tư bản đầu tư mang lại hay hiệu quả của đầu tư tư bản. Nếu p' càng lớn thì hiệu quả đầu tư của tư bản càng cao và ngược lại, nếu p' thấp thì hiệu quả đầu tư của tư bản thấp. Các nhà tư bản luôn tìm các biện pháp để nâng cao tỷ suất lợi nhuận.

Các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận (p'):

- Tỷ suất giá trị thặng dư (m'): nếu m' càng cao thì lượng giá trị thặng dư càng lớn và tỷ suất lợi nhuận tăng. Vậy tỷ suất giá trị thặng dư tỷ lệ thuận với tỷ suất lợi nhuận.
- Cấu tạo hữu cơ của tư bản (c/v): cấu tạo hữu cơ của tư bản tác động trực tiếp đến chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nếu cấu tạo hữu cơ càng tăng thì tỷ suất lợi nhuận giảm.
- Tốc độ chu chuyển của tư bản tác động tỷ lệ thuận với tỷ suất lợi nhuận. Nếu tốc độ chu chuyển của tư bản trong năm càng lớn thì khối lượng thặng dư thu được càng lớn và tỷ suất lợi nhuận càng cao.
- Tiết kiệm chi phí tư bản: tỷ suất lợi nhuận tỷ lệ nghịch với chi phí tư bản, nếu chi phí tư bản càng thấp thì tỷ suất lợi nhuận càng cao. Vì vậy các nhà tư bản luôn tìm cách tiết kiệm tối đa chi phí sản xuất.

3.4.1.3. Lợi nhuận bình quân

❖ Nguyên nhân hình thành lợi nhuận bình quân

Trong nền kinh tế thị trường nói chung và nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa nói riêng tồn tại hai loại cạnh tranh: cạnh tranh trong nội bộ ngành và cạnh tranh giữa các ngành.

- Cạnh tranh trong nội bộ ngành:

Cạnh tranh trong nội bộ ngành là sự cạnh tranh giữa các nhà tư bản trong cùng một ngành, sản xuất cùng một loại hàng hoá nhằm giành điều kiện sản xuất và tiêu thụ hàng hoá có lợi nhất để thu nhiều lợi nhuận siêu ngạch.

Trong nền kinh tế thị trường, nhiều chủ doanh nghiệp cùng sản xuất một loại hàng hóa hoặc cùng cung cấp một loại dịch vụ nào đó. Nhưng do điều kiện sản xuất (vốn, trình độ kỹ thuật, quản lý...) khác nhau nên giá trị cá biệt của các doanh nghiệp khác nhau. Trên thị trường

Chương 3: Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường

hàng hóa được bán theo giá cả thị trường chung. Vì vậy, doanh nghiệp nào có giá trị cá biệt càng thấp thì càng có lợi.

Biện pháp cạnh tranh: các doanh nghiệp dựa vào cải tiến kỹ thuật, áp dụng công nghệ mới vào sản xuất nâng cao năng suất lao động để hạ thấp giá trị cá biệt của hàng hóa thấp hơn giá trị xã hội của hàng hóa đó.

Kết quả cạnh tranh trong nội bộ ngành là hình thành giá trị thị trường của hàng hóa. Giá trị thị trường một mặt, là giá trị trung bình của những hàng hoá được sản xuất ra trong một khu vực sản xuất nào đó, mặt khác phải coi giá trị thị trường là giá trị cá biệt của những hàng hoá được sản xuất ra trong những điều kiện trung bình của khu vực đó và chiếm khối lượng lớn trong số những sản phẩm của khu vực này. Giá trị thị trường là cơ sở để hình thành giá cả thị trường, giá cả thị trường là biểu hiện bằng tiền của giá trị thị trường.

- Cạnh tranh giữa các ngành và dẫn đến hình thành lợi nhuận bình quân

Cạnh tranh giữa các ngành là cuộc cạnh tranh giữa các chủ thể ở các ngành sản xuất khác nhau. Mục đích của cạnh tranh giữa các ngành là nhằm tìm kiếm, giành giật nơi đầu tư có lợi nhất.

Nguyên nhân cạnh tranh:

Trong các ngành sản xuất khác nhau, do đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, cấu tạo hữu cơ vốn của các ngành khác nhau nên tỷ suất lợi nhuận p' của các ngành là khác nhau.

Giả sử có 3 ngành sản xuất cơ khí, dệt, da, có lượng tư bản đầu tư bằng nhau là 100, $m' = 100\%$, nhưng cấu tạo hữu cơ khác nhau, do đó tỷ suất lợi nhuận khác nhau được minh họa bằng bảng dưới đây:

Ngành sản xuất	Chi phí sản xuất (k)	m' (%)	m	p' (%)	\bar{p}' (%)	\bar{p}	Giá cả sản xuất
Cơ khí	$80C + 20V$	100	20	20	30%	30	130
Dệt	$70C + 30V$	100	30	30	30%	30	130
Da	$60C + 40V$	100	40	40	30%	30	130

Ở đây, tỷ suất lợi nhuận ngành da là cao nhất, nên các chủ sản xuất ngành cơ khí và cả ngành dệt vĩa sẽ di chuyển vốn của mình đầu tư vào ngành da. Đến thời điểm nào đó, sản phẩm ngành da có lượng cung lớn hơn lượng cầu, làm cho giá cả ngành này hạ xuống thấp hơn giá trị và dẫn đến tỷ suất lợi nhuận ngành này giảm xuống. Ngược lại, sản phẩm ngành cơ khí giảm đi (cung nhỏ hơn cầu) về mặt hàng cơ khí, làm cho giá cả tăng cao hơn giá trị, dẫn đến tỷ suất lợi nhuận ngành cơ khí tăng. Nếu tỷ suất lợi nhuận ngành cơ khí cao hơn ngành da thì các doanh nghiệp lại chuyển vốn đầu tư vào ngành cơ khí... Đây là hiện tượng tự do di chuyển vốn giữa các ngành. Hiện tượng này chỉ dừng lại khi giữa các ngành hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân

Bài giảng Kinh tế chính trị Mác - Lênin

Tỷ suất lợi nhuận bình quân được tính theo công thức:

$$\bar{p}' = \frac{p_1 + p_2 + \dots + p_n}{k_1 + k_2 + \dots + k_n} \cdot 100\%$$

$$\text{Hay } \bar{p}' = \frac{\sum p}{\sum k} \cdot 100\%$$

Lợi nhuận bình quân là lượng lợi nhuận mà một tư bản thu được theo tỷ suất lợi nhuận bình quân - không kể cấu thành hữu cơ của nó như thế nào.

$$\bar{p} = \bar{p}' \cdot k$$

Khi hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân thì lúc này, lượng lợi nhuận từng nhà tư bản thu được phụ thuộc số vốn tư bản (k)

Khi hình thành lợi nhuận bình quân, giá trị hàng hóa chuyển hóa thành giá cả sản xuất được xác định bằng công thức:

Giá cả sản xuất bằng chi phí sản xuất cộng lợi nhuận bình quân, hay giá cả sản xuất = k + \bar{p} .

Giá cả sản xuất là cơ sở của giá cả thị trường, giá cả thị trường vận động lên xuống xoay xung quanh giá cả sản xuất.

3.4.1.3. Lợi nhuận thương nghiệp

Trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, do sự phân công lao động xã hội, xuất hiện bộ phận chuyên làm chức năng môi giới, kinh doanh buôn bán hàng hóa gọi là tư bản thương nghiệp.

Tư bản thương nghiệp không tạo ra giá trị thặng dư, nhưng nó là bộ phận không thể thiếu trong quá trình tham gia tạo ra giá trị thặng dư trong sản xuất vì vậy nó được các chủ tư bản sản xuất nhượng lại một phần giá trị thặng dư vì bộ phận này giúp các nhà tư bản sản xuất tiêu thụ hàng hóa. Lợi nhuận thương nghiệp mà tư bản thương nghiệp nhận được đó chính là số chênh lệch giữa giá mua và giá bán hàng hóa. Tư bản sản xuất bán hàng cho tư bản thương nghiệp với giá cao hơn chi phí sản xuất và thấp hơn giá trị hàng hóa, đến lượt tư bản thương nghiệp bán hàng hóa ra thị trường bằng hoặc cao hơn giá trị hàng hóa để hưởng chênh lệch.

3.4.2. Lợi tức cho vay

Trong nền kinh tế thị trường, có một số chủ thể có lượng tiền nhàn rỗi do tích lũy được, trong khi đó có chủ thể khác cần vốn để đầu tư. Xuất hiện quan hệ cung cầu về tiền tệ, quan hệ đi vay và cho vay tiền. Người đi vay sử dụng tiền tệ của người cho vay trong sản xuất, kinh doanh thu được lợi nhuận vì vậy phải trả cho người cho vay một khoản tiền “lãi”. Số tiền đó gọi là lợi tức. Vậy lợi tức chính là giá cả của việc sử dụng một khoản tiền nào đó mà người đi vay trả cho người cho vay.

Chương 3: Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường

Lợi tức là một phần lợi nhuận bình quân mà người đi vay phải trả cho người cho vay về quyền được sử dụng lượng tiền tệ đi vay. Lợi tức là phạm trù kinh tế phản ánh quan hệ lợi ích giữa người cho vay với người đi vay. Về thực chất, lợi tức là một phần của giá trị thặng dư mà người đi vay đã thu được nhờ có số vốn cho vay.

Tư bản cho vay trong chủ nghĩa tư bản có đặc điểm:

- Quyền sử dụng tiền tệ tách khỏi quyền sở hữu tiền tệ: Chủ thể sở hữu không phải chủ thể sử dụng, chủ thể sử dụng chỉ được sử dụng trong thời hạn nhất định và phải hoàn trả cho chủ thể sở hữu.

- Tư bản cho vay là hàng hóa đặc biệt: Người bán không mất quyền sở hữu, người mua chỉ được quyền sử dụng. Sau thời gian sử dụng, tư bản cho vay không bị mất giá trị sử dụng và giá trị của nó được bảo tồn và tăng lên. Giá cả của tư bản cho vay được quyết định bởi giá trị của nó là khả năng thu được lợi nhuận bình quân, giá cả của tư bản cho vay thấp hơn nhiều so với giá trị của nó.

- Tư bản cho vay là hình thái tư bản phiến diện nhất song được dùng bán nhất

Tỷ suất lợi tức là tỷ lệ phần trăm giữa số lợi tức thu được và số tư bản cho vay trong một thời gian nhất định.

$$Z' = \frac{Z}{k_{CV}}\%$$

Trong đó: Z: số lợi tức thu được

k_{CV} : tư bản tiền tệ cho vay

Z': tỷ suất lợi tức

Tỷ suất lợi tức vận động trong giới hạn: $0 < Z' < \bar{P}'$

Tỷ suất lợi tức chịu ảnh hưởng của các nhân tố chủ yếu là tỷ suất lợi nhuận bình quân và tình hình cung cầu về tư bản cho vay trên thị trường.

3.4.3. Công ty cổ phần, tư bản giả và thị trường chứng khoán

3.4.3.1. Công ty cổ phần

Công ty cổ phần là xí nghiệp lớn mà vốn của nó được hình thành từ sự đóng góp của nhiều người thông qua phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu là loại chứng khoán có giá do công ty cổ phần phát hành đảm bảo cho người sở hữu nó nhận một phần thu nhập của công ty dưới hình thức lợi tức cổ phần (cũng gọi là cổ tức).

Cổ phiếu được mua bán tại các sở giao dịch chứng khoán theo thị giá cổ phiếu. Thị giá là giá cổ phiếu được mua bán chuyển nhượng trên thị trường. Trên thị trường thị giá cổ phiếu luôn biến động hàng ngày, phụ thuộc vào các nhân tố:

Bài giảng Kinh tế chính trị Mác - Lênin

+ Mức cổ tức mà cổ phiếu mang lại cho người sở hữu.

+ Lãi suất tiền gửi ngân hàng. Nếu mức lãi suất ngân hàng càng cao thì thị giá cổ phiếu thấp và ngược lại.

+ Quan hệ cung cầu về cổ phiếu: cũng như mọi hàng hóa khác mức cung cổ phiếu lớn hơn cầu thì giá thấp và ngược lại, mức cầu cổ phiếu nào đó cao hơn mức cung thì thị giá cao.

3.4.3.2. Tư bản giả hay vốn giả

Tư bản giả là tư bản tồn tại dưới hình thức chứng khoán có giá (phổ biến là cổ phiếu và trái phiếu), mang lại cho người sở hữu chúng một khoản thu nhập.

Trái phiếu là một loại chứng khoán có giá, là giấy chứng nhận nợ do người vay phát hành, đảm bảo trả cả vốn, cả lãi cho người mua trái phiếu khi đến kỳ hạn trả, phần lãi này gọi là lợi tức trái phiếu.

Có hai loại trái phiếu:

+ Trái phiếu do chính phủ phát hành;

+ Trái phiếu do công ty;

Đặc điểm tư bản giả:

- Có thể mang lại thu nhập cho người sở hữu nó.

- Có thể mua bán được.

- Bản thân tư bản giả không có giá trị. Sự vận động của nó hoàn toàn tách rời với sự vận động của tư bản thật.

3.4.3.3. Thị trường chứng khoán

Thị trường chứng khoán là nơi mua bán chứng khoán có giá. Thị trường chứng khoán được phân thành thị trường sơ cấp và thị trường thứ cấp. Thị trường sơ cấp là thị trường mua bán các loại chứng khoán trong lần phát hành đầu tiên. Thị trường thứ cấp là thị trường mua đi bán lại các loại chứng khoán và thường được thực hiện thông qua các sở giao dịch chứng khoán.

Thị trường chứng khoán có hai chức năng cơ bản: Huy động tiền tiết kiệm, tiền nhàn rỗi của dân và luân chuyển vốn.

Ngày nay, với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ, sản xuất kinh doanh, thị trường chứng khoán ngày càng phát triển, trở thành thị trường chuyên biệt phục vụ các quan hệ giao dịch mua bán chứng khoán. Với sự phát triển mạnh mẽ của thị trường chứng khoán, trong những năm gần đây các công ty chứng khoán còn phát hành chứng quyền và các chứng quyền này cũng được mua bán đem lại thu nhập cho người sở hữu chúng.

3.4.4. Địa tô tư bản chủ nghĩa

Chương 3: Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường

Tư bản kinh doanh nông nghiệp là bộ phận tư bản đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp. Khi kinh doanh nông nghiệp nhà tư bản cũng thu được lợi nhuận bình quân.

Khác với các lĩnh vực kinh doanh khác, khi kinh doanh nông nghiệp, tư bản phải thuê đất của địa chủ nên phải trả cho địa chủ một khoản tiền thuê đất, khoản tiền này gọi là địa tô.

Địa tô tư bản chủ nghĩa là bộ phận giá trị thặng dư siêu ngạch do công nhân làm thuê trong nông nghiệp tạo ra và do nhà tư bản thuê đất nộp cho địa chủ. Nó có nguồn gốc từ giá trị thặng dư do công nhân nông nghiệp tạo ra. Theo Các Mác có ba loại địa tô:

Địa tô chênh lệch 1 là địa tô thu được trên cơ sở đất đai có điều kiện tự nhiên thuận lợi như độ màu mỡ cao; gần nơi tiêu thụ; gần đường giao thông.

Địa tô chênh lệch 2 là địa tô thu được do đầu tư thâm canh (đầu tư lao động, cải tạo đất, cải tiến kỹ thuật...) nâng cao năng suất lao động mà thu được.

Địa tô tuyệt đối là một loại lợi nhuận siêu ngạch ngoài lợi nhuận bình quân hình thành do cấu tạo hữu cơ của tư bản trong nông nghiệp thấp hơn trong công nghiệp, mà bất cứ nhà tư bản thuê ruộng đất nào đều phải nộp cho địa chủ.

**** Giá cả ruộng đất***

Giá cả đất đai không phải là biểu hiện bằng tiền của giá trị đất đai. Giá cả đất đai được tính theo sự biến động của địa tô và tỷ suất lợi tức ngân hàng.

Giá cả ruộng đất phụ thuộc vào mức địa tô thu được hàng năm và tỷ suất lợi tức tiền gửi ngân hàng.

Lý luận địa tô tư bản chủ nghĩa của C. Mác không chỉ vạch rõ bản chất của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp mà còn là cơ sở khoa học để xây dựng các chính sách kinh tế liên quan đến thuế, đến điều tiết các loại địa tô, đến giải quyết các quan hệ đất đai. Nhằm kết hợp hài hòa các lợi ích, khuyến khích thâm canh, sử dụng đất đai tiết kiệm, phát triển một nền nông nghiệp hàng hóa sinh thái bền vững

TÓM TẮT CHƯƠNG

Kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa là nền kinh tế hàng hóa phát triển cao. Nó vừa có đặc trưng của nền kinh tế thị trường phát triển đạt trình độ cao, vừa có đặc trưng của các quan hệ kinh tế tư bản chủ nghĩa (quan hệ sản xuất và trao đổi) trong kinh tế thị trường. Trong nền kinh tế thị trường đó gồm các chủ thể:

- Chủ thể sản xuất kinh doanh là các nhà tư bản tư, tập đoàn tư bản.
- Chủ thể lao động làm thuê là công nhân và người lao động tự do.
- Chủ thể nhà nước: Vừa kinh doanh vừa điều tiết vĩ mô nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa.

Sức lao động là hàng hóa đặc biệt, tạo ra tiền công nuôi mình và tạo giá trị thặng dư cho nhà tư bản. Quan hệ giữa tư bản và công nhân là quan hệ bóc lột sức lao động làm thuê.

Bài giảng Kinh tế chính trị Mác - Lênin

Giá trị thặng dư là một bộ phận của giá trị mới ($v+m$) do công nhân tạo ra thuộc về nhà tư bản.

Tùy theo từng góc độ, tư bản được phân chia thành: tư bản bất biến, tư bản khả biến, tư bản cố định, tư bản lưu động.

Tư bản tồn tại và gia tăng quy mô thông qua quá trình tích lũy, tái sản xuất, tuần hoàn và chu chuyển tư bản...

Giá trị thặng dư được biểu hiện cụ thể dưới các hình thái: Lợi nhuận, lợi nhuận bình quân, lợi nhuận thương nghiệp lợi tức cho vay, địa tô.

Cạnh tranh giữa các ngành đã dẫn đến hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân và làm cho quy luật giá trị biểu hiện thành quy luật giá cả sản xuất. Giá cả sản xuất là cơ sở hình thành giá cả thị trường. Tuy nhiên giá cả thị trường chịu sự tác động của các quan hệ thị trường.

Các thuật ngữ cần ghi nhớ:

Giá trị thặng dư, tư bản, tư bản bất biến, tư bản khả biến, tư bản cố định, tư bản lưu động, tích lũy tư bản, cấu tạo hữu cơ của tư bản, tích tụ và tập trung tư bản, chi phí sản xuất, lợi nhuận lợi nhuận bình quân, tỷ suất lợi nhuận, lợi tức, địa tô tư bản chủ nghĩa.

Câu hỏi ôn tập:

1. Phân tích ví dụ về sản xuất giá trị thặng dư, rút ra nguồn gốc và bản chất giá trị thặng dư? Các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư? Tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư?
2. Bản chất của tư bản? tư bản bất biến và tư bản khả biến là gì? Dựa vào đâu để phân chia tư bản bất biến và tư bản khả biến? Tư bản lưu động và tư bản cố định? Dựa vào đâu để phân chia tư bản lưu động và tư bản cố định?
3. Tích lũy tư bản là gì? Các nhân tố tác động đến quy mô tích lũy? Các hệ quả của tích lũy tư bản?
4. So sánh các khái niệm lợi nhuận với lợi nhuận bình quân? Phân tích nguyên nhân dẫn đến hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất?
5. Nguồn gốc và bản chất của lợi tức và địa tô tư bản chủ nghĩa?